

Số: 706/TB-UBND

Cao Lãnh, ngày 16 tháng 12 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai Dự toán năm 2023 trình Hội đồng nhân dân Huyện

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh về phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Ủy ban nhân dân Huyện thông báo công khai Dự toán năm 2023 trình Hội đồng nhân dân Huyện quyết nghị, chi tiết số liệu theo các biểu đính kèm, gồm các biểu:

- Cân đối ngân sách Huyện năm 2023 – Biểu số 69/CK-NSNN.
- Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp Huyện năm 2023 - Biểu số 70/CK-NSNN.
- Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 - Biểu số 71/CK-NSNN.
- Dự toán chi ngân sách huyện, chi ngân sách cấp huyện và chi ngân sách xã theo cơ cấu chi năm 2023 – Biểu số 72/CK-NSNN.
- Dự toán chi ngân sách huyện theo từng lĩnh vực năm 2023 – Biểu số 73/CK-NSNN.
- Dự toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức năm 2023 – Biểu số 74/CK-NSNN.
- Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 – Biểu số 75/CK-NSNN.
- Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023 – Biểu số 76/CK-NSNN.
- Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã năm 2023 – Biểu số 77/CK-NSNN.
- Dự toán chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách từng xã năm 2023 – Biểu số 78/CK-NSNN.
- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2023 – Biểu số 80/CK-NSNN.

- Thuyết minh dự toán thu chi ngân sách năm 2023.

Hình thức công khai: Đăng tải trên trang thông tin điện tử của Huyện.

Ủy ban nhân dân Huyện thông báo đến các cơ quan, Ban ngành đoàn thể Huyện được biết./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Tỉnh (b/c);
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- Các cơ quan Huyện;
- Trang Thông tin điện tử Huyện;
- LĐVP, CV/NC;
- Lưu: VT, VPUBND (P).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Văn Vinh

Phụ lục I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
*(Kèm theo Thông báo số 706 /TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	Tổng số thu ngân sách huyện	770.032	1.123.000	799.582	71,20
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:	152.830	185.922	185.760	99,91
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	68.080	74.259	89.810	120,94
	- Thu ngân sách huyện hưởng các khoản phân chia	84.750	111.663	95.950	85,93
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	617.202	675.823	613.822	90,83
	- Bổ sung cân đối	569.802	569.802	566.422	99,41
	- Bổ sung có mục tiêu	47.400	106.021	47.400	44,71
III	Thu kết dư		38.850		-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		219.529		-
V	Thu quản lý qua ngân sách (huy động)		56		-
VI	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		2.820		
VII	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang				
B	Tổng chi ngân sách huyện:	770.032	1.123.000	799.582	103,84
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	770.032	1.123.000	799.582	103,84
1	Chi đầu tư phát triển	74.662	127.669	76.000	101,79
	- Chi XD CB tập trung	39.662	39.662	41.000	103,37
	- Chi từ nguồn sử dụng đất	35.000	35.000	35.000	100,00
	- Chi từ nguồn khác		53.007		
2	Chi thường xuyên	681.201	661.759	709.272	104,12
3	Dự phòng ngân sách	14.169	10.852	14.310	101,00
4	Chi bổ sung ngân sách xã		92.666		
5	Chi trả khoản thu năm trước				
6	Chi nộp ngân sách cấp trên		10.202		
7	Chi quản lý qua ngân sách				
8	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				
9	Ước Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu		56.479		
10	Ước chi từ chuyển nguồn		124.523		
11	Ước chi từ kết dư		38.850		
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:

- Đối với chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.
- Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

Phụ lục II**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706 /TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	770.032	920.800	618.295	67,15
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	152.830	168.468	171.516	101,81
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	617.202	532.908	446.779	83,84
	- Bổ sung cân đối	569.802	506.545	399.379	78,84
	- Bổ sung có mục tiêu	47.400	26.363	47.400	179,80
3	Thu kết dư	0	13.033	0	0,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	203.515	0	0,00
5	Thu quản lý qua ngân sách	0	56	0	
6	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		2.820		
7	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang	0	0	0	
II	Chi ngân sách	611.290	920.800	618.295	101,15
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	463.114	828.134	451.252	97,44
2	Chi bổ sung ngân sách xã, thị trấn	148.176	92.666	167.043	112,73
	- Bổ sung cân đối	63.257	63.257	63.257	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	84.919	29.409	103.786	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN				
I	Nguồn thu ngân sách	158.742	202.200	181.287	89,66
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	10.566	17.454	14.244	81,61
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	148.176	142.915	167.043	116,88
	- Bổ sung cân đối	63.257	63.257	63.257	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	84.919	79.658	103.786	130,29
3	Thu kết dư		25.817		0,00
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		16.014		0,00
5	Nguồn CCTL năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	158.742	202.200	181.287	114,20

Ghi chú:

- Đối với chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành.
- Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành.

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706 /TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.137.956	1.123.000	809.772	799.582	71,16	71,20
I	Thu nội địa	200.122	185.922	195.950	185.760	97,92	99,91
1	Thu từ khu vực Doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	493	0	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	48.645	48.446	60.000	59.810	123,34	123,46
	- Thuế giá trị gia tăng	30.214	30.214	40.110	40.110	132,75	132,75
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.232	18.232	19.700	19.700	108,05	108,05
	- Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	0	0	20			
	- Thuế môn bài	26		0		0,00	
	- Thuế tài nguyên	173		170		98,27	
3	Thuế thu nhập cá nhân	29.653	25.813	30.000	30.000	101,17	116,22
4	Thuế trước bạ	33.282	33.282	30.000	30.000	90,14	90,14
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	199	199			0,00	0,00
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.571	1.412	800	800	50,92	56,66
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	1.267				0,00	
8	Thu Phí, lệ phí	7.840	4.986	11.000	8.000	140,31	160,45
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	18.367	18.367	10.000	10.000	54,45	54,45
10	Thu tiền sử dụng đất	35.489	35.489	35.000	35.000	98,62	98,62
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	104				0,00	
12	Thu khác ngân sách	23.088	17.804	19.000	12.000	82,29	67,40
13	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	124	124	150	150	120,97	120,97
II	Thu viện trợ						
III	Thu để lại quản lý qua ngân sách	812	56			0,00	0,00
IV	Thu kết dư	38.850	38.850			0,00	0,00
V	Thu chuyển nguồn	219.529	219.529			0,00	0,00
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	675.823	675.823	613.822	613.822	90,83	90,83
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	2.820	2.820				
VIII	Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang						

Phụ lục IV**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706 /TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022

của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	799.582	618.295	181.287
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	799.582	618.295	181.287
I	Chi đầu tư phát triển	76.000	76.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.000	76.000	
1.1	Trong đó chia theo lĩnh vực:	76.000	76.000	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.500	19.500	
	- Chi lĩnh vực văn hóa	6.020	6.020	
	- Chi hoạt động kinh tế	43.295	43.295	
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.185	7.185	
1.2	Trong đó chia theo nguồn vốn:	76.000	76.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn xây dựng cơ bản tập trung	41.000	41.000	
2	Chi đầu tư phát triển phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	709.272	531.239	178.033
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.807	355.920	7.887
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
3	Chi thường xuyên còn lại	345.465	175.319	170.146
III	Dự phòng ngân sách	14.310	11.056	3.254
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	
	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ	-		
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		
		-		

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706 /TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán □
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	799.582
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	181.287
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	618.295
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	76.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	76.000
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.500
	- Chi lĩnh vực văn hóa	6.020
	- Chi hoạt động kinh tế	43.295
	- Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.185
	- Chuẩn bị đầu tư	0
	- Dự án chuyển tiếp	0
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	531.239
	Trong đó:	
1	Chi quốc phòng	9.625
2	Chi an ninh	1.820
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	355.920
4	Chi Văn hoá thông tin thể thao	3.640
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.820
6	Chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường	5.986
7	Chi các hoạt động kinh tế	88.664
8	Chi sự nghiệp khác	7.810
9	Chi đảm bảo, xã hội	3.711
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.600
11	Chi khác ngân sách	2.643
III	Dự phòng ngân sách	11.056
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706/TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	618.295	76.000	531.239	11.056	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	607.239	76.000	531.239	0	0	0	0	0	0
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	7.457		7.457						
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.872		2.872						
3	Phòng Tư pháp	1.171		1.171						
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.495		2.495						
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.964		11.964						
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	24.336		24.336						
7	Phòng Y tế	1.041		1.041						
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	5.179		5.179						
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	2.215		2.215						
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.419		8.419						
11	Phòng Nội vụ	4.550		4.550						
12	Thanh tra	1.022		1.022						
13	Chi khối vậnỦy ban mặt trận tổ quốc và các đoàn thể	3.849		3.849						
14	Hội Người cao tuổi	132		132						
15	Hội Khuyến học và cựu giáo chức	132		132						
16	Hội Luật gia	132		132						
17	Hội Chữ thập đỏ	779		779						
18	Hội Khoa học lịch sử và Văn học nghệ thuật	114		114						

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706/TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:											
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Giao thông	Chi hạ tầng đô thị, công nghiệp, thương mại, dịch vụ	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi XDCB khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	76.000	19.500	0	0	0	15.886	0	0	27.409	22.819	0	7.185	6.020
	Ban quản lý Dự án và phát triển quỹ đất	76.000	19.500				15.886			27.409	22.819		7.185	6.020

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706/TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
	Tổng số	531.239	355.920	0	0	3.640	1.820	0	5.986	88.664	3.000	1.293	84.371	71.498	3.711
1	Văn phòng HĐND và UBND Huyện	7.457								0				7.457	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.872								1.293		1.293		1.579	
3	Phòng Tư pháp	1.171								0				1.171	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.495								0				2.495	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.964								10.261	3.000		7.261	1.703	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	24.336	23.085							0				1.251	
7	Phòng Y tế	1.041								0				1.041	
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	5.179	66							0				1.402	3.711
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	7.375				3.640	1.820			0				1.915	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.419							5.986	1.210			1.210	1.223	
11	Phòng Nội vụ	4.550	1.200							0				3.350	
12	Thanh tra	1.022								0				1.022	
13	Chi khối vận	3.849								0				3.849	
14	Hội Người cao tuổi	132								0				132	
15	Hội Khuyến học và cựu giáo chức	132								0				132	
16	Hội Luật gia	132								0				132	
17	Hội Chữ thập đỏ	779								0				779	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:												
			Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và chi khác	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		11	12	13
18	Hội Khoa học lịch sử và Văn học nghệ thuật	114								0				114	
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	9.625								0				9.625	
20	Công an huyện	1.820								0				1.820	
21	Trung tâm chính trị huyện	1.710	1.710							0					
22	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	884	884							0					
23	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4.131								0				4.131	
24	Kho lưu trữ	379								0				379	
25	Ban Quản lý rừng tràm Gáo Giồng	6.300								3.000			3.000	3.300	
26	Ban quản lý dự án & Phát triển quỹ đất	72.900								72.900			72.900		
27	Các trường học	328.975	328.975												
28	Kinh phí quản lý hành chính	18.853								0				18.853	
29	Chi khác ngân sách	2.643								0				2.643	
30	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.598	1.598							0					
31	Trung tâm Văn hóa - thể thao và truyền thanh	5.460				3.640	1.820			0					
32	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản và các chế độ chính sách	16.607								0				16.607	
33	Chi khác ngân sách	2.379								0				2.379	

Phụ lục IX

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706/TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

|

Phụ lục X

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Kèm theo Thông báo số 706 /TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên các xã, thị trấn	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	103.785,60	0,00	103.785,60	0,00
1	Xã Phong Mỹ	8.212,76		8.212,76	
2	Xã Tân Nghĩa	4.719,61		4.719,61	
3	Xã Gáo Giồng	4.560,13		4.560,13	
4	Xã Phương Thịnh	3.956,56		3.956,56	
5	Xã Ba Sao	5.847,42		5.847,42	
6	Xã Phương Trà	4.613,35		4.613,35	
7	Xã Nhị Mỹ	6.282,21		6.282,21	
8	Xã An Bình	5.039,53		5.039,53	
9	TT. Mỹ Thọ	6.374,10		6.374,10	
10	Xã Mỹ Thọ	5.253,30		5.253,30	
11	Xã Tân Hội Trung	4.386,91		4.386,91	
12	Xã Mỹ Xương	4.605,93		4.605,93	
13	Xã Mỹ Hội	6.912,77		6.912,77	
14	Xã Bình Hàng Trung	6.308,00		6.308,00	
15	Xã Bình Hàng Tây	5.399,72		5.399,72	
16	Xã Mỹ Long	5.687,51		5.687,51	
17	Xã Mỹ Hiệp	5.780,10		5.780,10	
18	Xã Bình Thạnh	9.845,69		9.845,69	

Phụ lục XI
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)
(Kèm theo Thông báo số 706/TB-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh													Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ:									9.855,37	0,00	10.355,37	0,00	62.293,93	0,00	26.894,32	35.399,61	128.300,00	0,00	52.300,00	76.000,00
A	DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP									9.855,369		#####		62.293,934		26.894,323	35.399,611	88.794,000		43.300,000	45.494,000
I	Giáo dục, đào tạo (070)									6.087,691		6.587,691		25.727,485		17.962,000	7.765,485	57.800,000		38.300,000	19.500,000
I.1	Giáo dục, đào tạo (070) - GD Mầm non (071)													922,000		922,000		13.500,000		10.000,000	3.500,000
1	Trường Mầm non Bình Thạnh B	Bình Thạnh	Huyện đền bù để Xây dựng phòng học (điểm chính 13P, điểm phụ Bình Hưng 02P, điểm phụ Bình Mỹ A 02P), 15 phòng chức năng và công trình phụ	2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	43.514,141	45.098,000	41.000	4.098,000					922,000		922,000		13.500,000		10.000,000	3.500,000
I.2	Giáo dục, đào tạo (070) - GD Tiểu học (072)									6.087,691		6.087,691		12.059,485		6.294,000	5.765,485	38.100,000		23.300,000	14.800,000
2	Trường Tiểu học Phong Mỹ 4	Phong Mỹ	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1119/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	16.516,329	16.500,000	16.500		6.087,691		6.087,691		4.825,000		2.000,000	2.825,000	4.600,000		4.300,000	300,000
3	Trường Tiểu học Mỹ Xương (điểm Mỹ Thạnh)	Mỹ Xương	Xây dựng mới 06 phòng học và công trình phụ	2022-2023	470/QĐ-UBND ngày 12/09/2022	11.505,777	11.000,000		11.000,000					440,485			440,485	10.000,000			10.000,000
4	Trường Tiểu học Bình Thạnh 3	Bình Thạnh	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1855/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	40.226,526	32.757,000	27.000	5.757,000					963,000		963,000		8.500,000		7.000,000	1.500,000
5	Trường Tiểu học Bình Thạnh 2	Bình Thạnh	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1857/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của UBND	31.009,617	22.491,000	18.900	3.591,000					731,000		731,000		8.500,000		7.000,000	1.500,000
6	Trường Tiểu học Tân Hội Trung 1	Tân Hội Trung	chi phí bồi thường đối ứng Tỉnh đầu tư	2021-2023	1859/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	40.036,854	14.747,000	12.400	2.347,000					5.100,000		2.600,000	2.500,000	6.500,000		5.000,000	1.500,000
I.3	Giáo dục, đào tạo (070) - GD THCS (073)																			5.000,000	1.200,000
7	Trường THCS Phương Trà	Phương Trà	Đối ứng đền bù	2021-2023	Số 683/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện	33.812,000	32.143,000	26.800	5.343,000			500,000		12.746,000		10.746,000	2.000,000	6.200,000		5.000,000	1.200,000
II	Các hoạt động kinh tế (280)									3.767,678		3.767,678		36.566,449		8.932,323	27.634,126	23.809,000		5.000,000	18.809,000
II.1	Các hoạt động kinh tế (280) - Giao thông (292)									3.767,678		3.767,678		30.347,380		8.932,323	21.415,057	21.209,000		5.000,000	16.209,000
8	Đường tránh sạt lở sông Cần Lố (đoạn Cầu Cần Lố 2 - Đường tắc Xẻo Dà)	Nhị Mỹ	Dài 1050m, nền 7,5m; mặt 3,5m , cán đá láng nhựa	2021-2023	356/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	7.500,000	7.400,000		7.400,000					2.494,827			2.494,827	4.000,000			4.000,000
9	Hệ thống cầu đường bờ Đông kênh Cái Bèo (hỗ trợ có mục tiêu)	Tân Hội Trung	XD 03 cầu BTCT, rộng 6m (có bổ sung thêm cầu kênh K4)	2021-2023	Số 848/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	7.776,000	7.700,000	7.700		3.767,678		3.767,678		3.932,323		3.932,323		1.000,000			1.000,000
10	Trục đường vào khu đô thị mới đường Thống Linh	TT Mỹ Tho	San lấp, đường giao thông, hệ thống điện sinh hoạt, cấp thoát nước	2022-2024	Số 529/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	11.968,472	13.000,000	10.000	3.000,000					5.000,000		5.000,000		8.000,000		5.000,000	3.000,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh													Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
11	Đường vào Trường Trung học cơ sở Phương Trà	Phương Trà	Chiều dài 1,2km, nền 15,0m, mặt rộng 7,0m láng nhựa, vỉa hè và đèn bù	2021-2023	355/QĐ-UBND, ngày 26/7/2021	18.000,000	17.000,000		17.000,000					9.686,040			9.686,040	1.500,000			1.500,000
12	Đường Vành đai Bình Hưng	Bình Thạnh	Dài 7km, mặt rộng 3,5m, láng nhựa	2022-2023	782/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	14.000,000	14.000,000		14.000,000					5.600,000			5.600,000	5.400,000			5.400,000
13	Đường bờ Nam kênh Nguyễn văn Tiếp	Phong Mỹ	Dậm và mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m2, dài 2,5km.	2022-2023	362/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	902,974	900,000		900,000									809,000			809,000
14	Đường bờ nam kênh An Phong - Mỹ Hòa (đoạn từ ĐT 856 đến Cầu Hai Hiện)	Phượng Thỉnh	Cải tạo, nâng cấp, cán đá mặt đường dài 2,2km ,mặt rộng	2022-2023	470/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	4.000,000	4.000,000		4.000,000					3.634,190			3.634,190	500,000			500,000
II.2	Các hoạt động kinh tế (280) - Kiến thiết thị chính (312)													6.219,069			6.219,069	2.600,000			2.600,000
15	Khu tái định cư Hội Đồng Tường	Mỹ Long	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây	2022-2023	523/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	4.483,413	4.400,000		4.400,000					2.100,000			2.100,000	2.000,000			2.000,000
10	Đường bờ Đông kênh Cái Báy	Bình H Tây	Dậm và mặt đường, tưới nhựa một lớp 1,2kg/m2, dài 2,2km.	2023	421/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	462,000			462,000									420,000			420,000
11	Đường bờ Đông sông Cần Lố	Nhị Mỹ- Phương Trà	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m2, rộng 3,5m	2023	420/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	2.160,000			2.160,000									1.900,000			1.900,000
	Cầu Xẻo Quýt, xã Tân Hội Trung	Tân Hội Trung	Xây dựng cầu, đường vào cầu, gia cố taluy	2023 - 2024		9.204,000			8.600,000												
12	Đường Tổ 8 ấp 1 Mỹ Hiệp	Mỹ Hiệp	Bù vênh, tưới nhựa 2,5kg/m2, rộng 3,5m	2023	363/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	450,000			450,000									410,000			410,000
II.2	Các hoạt động kinh tế (280) - Điện (302)																	3.775,000			3.775,000
13	Tuyến điện Bình Tân - Bình Linh	Bình Thạnh	Tuyến điện Tư Văn - Hai Y 1km; Tuyến Ba Phối - Út Đừ	2023	390/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	425,000			425,000									380,000			380,000
	Tuyến điện Kênh K 5 (bờ Bắc)	Xã Tân Hội Trung	Trung thế: Đường dây 1P 3,3 km, 02TBA - 37,5kVA; HTĐL 0,9 km; HTHH 2,4 km	2023	391/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	585,000			585,000												
14	Tuyến bờ Nam kênh An Phong Mỹ Hòa	Xã Ba Sao	Hạ thế độc lập 1 km	2023	392/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	304,354			304,354									220,000			220,000
15	Tuyến điện ấp 3, ấp 4 xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hiệp	Hạ thế độc lập dài 3km	2023	373/QĐ-UBND ngày 29/06/2022	739,000			739,000									670,000			670,000
16	Tuyến điện Công Trạm Bơm đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng	Mỹ Hội	Hạ thế độc lập dài 1km	2023	374/QĐ-UBND ngày 29/06/2023	500,000			500,000									450,000			450,000
17	Tuyến điện bờ Đông kênh Cái Béo (cầu kênh K4 đến ranh Tháp Mười)	Tân Hội Trung	Hạ thế độc lập dài 2,4km	2023	375/QĐ-UBND ngày 29/06/2024	1.066,000			1.066,000									900,000			900,000
18	Tuyến điện tổ 5 ấp Mỹ Đồng Ba (đường Trầm Dơi nhánh)	Xã Mỹ Thọ	Hạ thế độc lập dài 0,8km	2023	376/QĐ-UBND ngày 29/06/2025	371,000			371,000									340,000			340,000
19	Tuyến điện Cầu Rạch Láng, tổ 20 ấp 3	Xã Mỹ Hiệp	Hạ thế độc lập dài 0,3km	2023	377/QĐ-UBND ngày 29/06/2026	142,000			142,000									130,000			130,000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngoài nước	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
							Vốn NSNN	Ngân sách cấp tỉnh													Ngân sách cấp huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
20	Tuyến điện tổ 20 ấp 3 (đường Trầu)	Xã Bình Hàng Trung	Hạ thế độc lập dài 0,5km	2023	378/QĐ-UBND ngày 29/06/2027	222,000			222,000									200,000			200,000
21	Tuyến điện cống Bà Trí ấp Mỹ Hưng Hòa	Xã Mỹ Xương	Hạ thế độc lập dài 0,4km	2023	379/QĐ-UBND ngày 29/06/2028	178,000			178,000									160,000			160,000
22	Tuyến điện rạch ngang Cái Sậy - Rạch Tre ấp 4	Xã Bình Hàng Trung	Hạ thế độc lập dài 0,5km	2023	380/QĐ-UBND ngày 29/06/2029	200,000			200,000									180,000			180,000
23	Tuyến điện kênh Kháng Chiến	Phong Mỹ	01TBA-50kVA; Hạ thế hỗn hợp 0,5km	2023	381/QĐ-UBND ngày 29/06/2030	145,000			145,000									145,000			145,000
II.3	Các hoạt động kinh tế (280) - Cấp thoát nước (311)																	4.590,000			4.590,000
24	Mạng cấp nước tuyến rạch Miếu (02 bên)	Mỹ Hiệp	Chiều dài đường ống 3km, Ø60	2023	402/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	540,000			540,000									500,000			500,000
25	Mạng cấp nước tuyến bờ Tây HDT - Ngã Bảy	Mỹ Hiệp	Chiều dài đường ống 2,5km, Ø60	2023	418/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	450,000			450,000									410,000			410,000
26	Mạng cấp nước tuyến Hai Thương - Ba Oanh	Bình Thạnh	Chiều dài đường ống 1km, Ø90	2023	403/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	200,000			200,000									180,000			180,000
27	Mạng cấp nước Mỹ Đông	Xã Mỹ Thọ	Chiều dài đường ống 4,8km, Ø90	2023	404/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	960,000			960,000									900,000			900,000
28	Mạng cấp nước tuyến bờ Tây kênh Xèo Sinh	Nhị Mỹ	Chiều dài đường ống 5,5km, Ø60	2023	405/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	990,000			990,000									900,000			900,000
29	Mạng cấp nước tuyến Tư Tinh đến cống Ông Chim	Tân Nghĩa	Chiều dài đường ống 3km, Ø60	2023	406/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	540,000			540,000									500,000			500,000
30	Mạng cấp nước kênh Nhà Báo	Phương Thỉnh	Chiều dài đường ống 2km, Ø60; Chiều dài đường ống 5km, Ø90	2023	407/QĐ-UBND ngày 05/8/2021	1.360,000			1.360,000									1.200,000			1.200,000
II.4	Các hoạt động kinh tế (280) - Kiến thiết thị chính (312)																	10.591,000		4.000,000	6.591,000
31	CDC Kênh 15, xã Gáo Giồng	Gáo Giồng	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây	2023	372/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	7.370,640	7.000,000	3.600	3.400,000									2.900,000			2.900,000
32	CDC xã Mỹ Xương	Mỹ Xương	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây	2023	373/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	7.651,000	7.651,000	4.000	3.651,000									6.500,000		4.000,000	2.500,000
33	CDC Hội Đồng Tường, xã Mỹ Long	Mỹ Long	Nâng cấp mặt đường, cải tạo hệ thống thoát nước, làm vỉa hè, trồng cây	2023-2024	374/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	6.219,767	6.000,000		6.000,000									1.191,000			1.191,000
II.5	Các hoạt động kinh tế (280) - Thương mại (321)																	2.920,000			2.920,000
34	Nâng cấp, sửa chữa nhà lồng chợ Ba Sao	Ba Sao	Thay mái tôn, sơn xà gỗ	2023	367/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	350,000	350,000		350,000									320,000			320,000
35	Sửa chữa cải tạo nhà lồng chợ An Bình	An Bình	Thay mái tôn, sơn xà gỗ	2023	368/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	6.000,000	6.000,000		6.000,000									2.600,000			2.600,000